

TƯ TƯỞNG CỦA NGÔN NGỮ HỌC CHỨC NĂNG HỆ THỐNG VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA NGÔN NGỮ VÀ VĂN HÓA

THE PHILOSOPHY OF SYSTEMIC FUNCTIONAL LINGUISTICS ON THE RELATIONSHIP BETWEEN LANGUAGE AND CULTURE

Phan Văn Hòa^{1,*}, Giã Thị Tuyết Nhung²

DOI: <http://doi.org/10.57001/huih5804.2025.032>

TÓM TẮT

Bài báo nghiên cứu tư tưởng của ngôn ngữ học chức năng hệ thống về mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa. Halliday (1985) đã xác định ba tầng nghĩa chính gồm nghĩa kinh nghiệm, nghĩa liên nhân và nghĩa văn bản. Ba tầng nghĩa này được sản sinh và phối hợp để thực hiện các chức năng của ngôn ngữ trong tình huống ngữ cảnh và tình huống văn hóa từ đó cho thấy ngôn ngữ không chỉ phản ánh mà còn kiến tạo và duy trì các giá trị văn hóa. Bài báo áp dụng lý thuyết vào phân tích ngôn ngữ tiếng Anh và tiếng Việt làm rõ hơn về cách các giá trị văn hóa được phản ánh qua ngôn ngữ. Nghiên cứu sử dụng phương pháp mô tả và phân tích những giá trị tư tưởng của ngôn ngữ học chức năng hệ thống về mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa, đồng thời dựa trên 319 mẫu ngữ liệu từ các loại văn bản có chủ đề về môi trường sống tự nhiên và xã hội để dẫn giải và minh chứng sự biểu hiện của văn hóa và ngôn ngữ trong quá trình hình thành và thể hiện chức năng. Kết quả cho thấy, tư tưởng về mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa trong lý thuyết ngôn ngữ học chức năng hệ thống dựa trên quá trình hình thành ngôn ngữ và văn hóa khi phản ánh kinh nghiệm của thế giới bên trong và bên ngoài của con người, khi tổ chức và trao đổi kinh nghiệm đó thông qua ngôn ngữ. Đó cũng là một quá trình hình thành và thực hiện chức năng của ngôn ngữ cũng như phản ánh những đặc trưng văn hóa cộng đồng. Kết quả bài báo khẳng định ngôn ngữ là một yếu tố trung tâm trong việc xây dựng và duy trì văn hóa.

Từ khóa: Tầng ngữ nghĩa; siêu chức năng; văn hóa; mối quan hệ; tiếng Anh và tiếng Việt.

ABSTRACT

This paper explores the philosophy of Systemic Functional Linguistics regarding the relationship between language and culture. Halliday (1985) identified three main layers of meaning: experiential meaning, interpersonal meaning and textual meaning. These layers are generated and coordinated to perform linguistic functions within the context of both situational and cultural contexts, demonstrating that language not only reflects but also constructs and maintains cultural values. The article applies this theory to the analysis of English and Vietnamese, shedding light on how cultural values are reflected in language. The research employs descriptive and analytical methods to examine the ideological values of Systemic Functional Linguistics concerning the relationship between language and culture. It also draws on 319 samples from various texts about the natural and social environment to explain and exemplify how culture and language manifest in the process of function formation. The results show that the relationship between language and culture in Systemic Functional Linguistic theory is based on the process of language and culture formation, reflecting human experiences both internal and external. It is a process of forming and realizing the functions of language, while also reflecting the cultural characteristics of the community. The findings also affirm that language is a central element in constructing and maintaining culture.

Keywords: Semantic layers; metafunctions; culture; relationship; English and Vietnamese.

¹Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng

²Trường Đại học Sư phạm, Đại học Đà Nẵng

*Email: pvhoa@ufl.udn.vn

Ngày nhận bài: 15/01/2025

Ngày nhận bài sửa sau phản biện: 20/02/2025

Ngày chấp nhận đăng: 27/02/2025

1. GIỚI THIỆU

1.1. Lí do chọn nghiên cứu

Mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa từ lâu đã là một trong những chủ đề trung tâm trong nghiên cứu ngôn ngữ. Mỗi nền văn hóa đều phản ánh và duy trì những giá trị, niềm tin và chuẩn mực xã hội thông qua ngôn ngữ. Tuy nhiên, không phải lúc nào sự kết nối này cũng được nhìn nhận rõ ràng và toàn diện, đặc biệt là trong bối cảnh giao tiếp và giảng dạy ngôn ngữ hiện đại. Ngôn ngữ học chức năng hệ thống (Systemic Functional Linguistics - SFL) đứng đầu là Halliday, tuy đã không trực tiếp tuyên bố mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa nhưng lý thuyết cốt lõi của mình lại hàm chứa tư tưởng về mối quan hệ này một cách biện chứng và sống còn lẫn nhau. Phân tích cơ sở lý thuyết của ngôn ngữ học chức năng hệ thống cho thấy ngôn ngữ không chỉ đơn thuần là phương tiện giao tiếp, mà ngôn ngữ cùng ra đời, phát triển và trở thành công cụ kiến tạo và duy trì các giá trị văn hóa. Halliday đã đưa ra ba tầng nghĩa quan trọng của ngôn ngữ gồm nghĩa kinh nghiệm, nghĩa liên nhân và nghĩa văn bản. Ba tầng nghĩa này phản ánh các cách thức mà con người nhìn nhận và tương tác với thế giới, với các mối quan hệ xã hội, và với các cách tổ chức văn bản trong cuộc sống hàng ngày. Ngoài lý thuyết hệ thống về ba tầng nghĩa, ngôn ngữ học chức năng hệ thống còn chỉ ra rằng ngôn ngữ như một thực thể tín hiệu học mang tính xã hội. Điều này tự nó như một định hướng xác nhận mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa, bởi lẽ nói cho cùng văn hóa vẫn là một bộ phận quan trọng trong hệ thống tín hiệu học. Trên cơ sở đó, phân tích cho thấy ngôn ngữ là cầu nối giữa thế giới ý tưởng và thực tế, là công cụ để xây dựng và duy trì các mối quan hệ xã hội và kiến tạo văn hóa. Hơn nữa, phân tích cũng cho thấy ngôn ngữ càng phát triển, dấu ấn văn hóa càng được in đậm trong hệ thống ngôn ngữ. Và, khi văn hóa được phát triển thì chắc chắn sẽ làm giàu thêm nguồn lực tạo nghĩa cũng như nguồn lực chọn lựa phương thức diễn đạt của ngôn ngữ. Trên thế giới và tại Việt Nam, hướng nghiên cứu này hiện còn rất ít và cần có những nghiên cứu bổ sung. Nghiên cứu này sẽ là một khảo nghiệm bước đầu nhằm làm rõ hơn tư tưởng ngôn ngữ học chức năng hệ thống về mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa.

1.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích ngữ nghĩa dựa trên khung lý thuyết ngôn ngữ học chức năng hệ thống (SFL) của Halliday. Phương pháp này giúp làm sáng tỏ mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa thông qua phân tích ba tầng nghĩa chính: nghĩa kinh nghiệm, nghĩa

liên nhân, và nghĩa văn bản và tư tưởng xem ngôn ngữ một hệ thống tín hiệu học xã hội.

1.3. Thu thập và phân tích ngữ liệu

Nghiên cứu [1] quan niệm rằng, môi trường như một thực thể tự nhiên và xã hội. *Nghĩa* không thể không xuất phát từ môi trường. Trên cơ sở này, bài báo thu thập 319 mẫu (mệnh đề hoặc đoạn văn có chủ điểm) từ các văn bản viết về chủ đề môi trường tự nhiên và xã hội trong tiếng Anh và tiếng Việt với mục đích khám phá các biểu hiện văn hóa qua cấu trúc ngôn ngữ và hệ thống từ vựng. Ngữ liệu được lựa chọn từ nhiều ngữ cảnh giao tiếp thể hiện trong văn bản chính thống là báo chí để đảm bảo tính chính xác. Việc phân tích dựa trên ba tầng nghĩa chính nghĩa kinh nghiệm, nghĩa liên nhân và nghĩa văn bản. Phân tích tập trung vào cách ngôn ngữ được sử dụng để truyền tải thông điệp trong các ngữ cảnh giao tiếp khác nhau, từ đó nhận diện những đặc trưng văn hóa. Phân tích các chức năng cho thấy văn hóa được chứa đựng trong nhiều cấp độ ngôn ngữ, nhất là cấp độ từ (xem bảng 2) và cấp độ mệnh đề (xem bảng 3).

1.4. Câu hỏi nghiên cứu

Câu hỏi 1. Mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa được thể hiện như thế nào trong lý thuyết ngôn ngữ học chức năng hệ thống?

Câu hỏi 2. Tính ứng dụng của kết quả tìm hiểu tư tưởng về mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa trong lý thuyết ngôn ngữ học chức năng hệ thống là gì?

2. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ LUẬN

2.1. Tổng quan nghiên cứu

Ngay từ thập niên 1960, Halliday và các nhà ngôn ngữ học chức năng hệ thống đã thể hiện tư tưởng về mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa; lý thuyết của họ đã đóng góp rất lớn vào việc hiểu rõ vai trò của ngôn ngữ trong việc phản ánh và kiến tạo văn hóa. Halliday đã phát triển khái niệm về ngôn ngữ như một hệ thống đa chức năng, trong đó ngôn ngữ không chỉ phục vụ giao tiếp mà còn là một phương tiện quan trọng để biểu đạt kinh nghiệm và thiết lập các quan hệ xã hội. Các công trình tiêu biểu của Halliday, đặc biệt là nghiên cứu [2] đã nhấn mạnh vai trò của ngôn ngữ trong việc tạo ra và duy trì văn hóa. Halliday đã đưa ra ba tầng nghĩa quan trọng của ngôn ngữ: (1) *Nghĩa kinh nghiệm (ideational meaning)* phản ánh cách ngôn ngữ mô tả thế giới và các sự kiện, hiện tượng trong xã hội. Halliday nhận thấy rằng văn hóa của một cộng đồng ảnh hưởng đến cách mà con người nhận thức và diễn đạt thế giới qua ngôn ngữ. (2) *Nghĩa liên nhân (interpersonal meaning)* tập trung vào cách

ngôn ngữ thể hiện quan hệ xã hội và thái độ giữa các cá nhân. Ở đây, Halliday nhấn mạnh đến những đặc trưng ngôn ngữ tham gia xác định cách ứng xử của con người khi sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp; đây chính là một trong những nét văn hóa thể hiện sự tôn trọng, quyền lực và các mối quan hệ xã hội thông qua ngôn ngữ. (3) *Nghĩa văn bản (textual meaning)* liên quan đến cách ngôn ngữ tổ chức và sắp xếp thông tin để tạo ra các văn bản mạch lạc. Halliday cho rằng cách thức tổ chức thông tin và cấu trúc văn bản cũng phản ánh các giá trị văn hóa đặc thù. Hasan đã có những đóng góp quan trọng trong việc mở rộng lý thuyết SFL để nghiên cứu mối quan hệ giữa ngôn ngữ và bối cảnh văn hóa. Trong các công trình nghiên cứu vào thập niên 1970 đến 2010, Hasan quan tâm vào mối quan hệ giữa ngôn ngữ và bối cảnh xã hội, đặc biệt là trong việc phân tích các văn bản và thể loại. Trong [15], các tác giả lập luận rằng ngôn ngữ là một phần không thể tách rời của bối cảnh văn hóa, và các lựa chọn ngôn ngữ luôn bị ảnh hưởng bởi các giá trị và chuẩn mực văn hóa của cộng đồng. Nghiên cứu [4] nhấn mạnh vai trò của ngôn ngữ trong việc cấu trúc trải nghiệm và nhận thức của con người. Matthiessen đã nghiên cứu sâu hơn về cách mà ngôn ngữ biểu đạt và tạo ra những thực tại văn hóa thông qua sự lựa chọn ngôn ngữ trong các ngữ cảnh khác nhau. Trong [5] đã xây dựng cả một hệ thống phương thức sử dụng ngôn ngữ để đánh giá, thẩm định các hệ giá trị trong đó có các quy chuẩn về văn hóa như đạo đức, cách nhìn, hành vi... Trong những năm 1960 - 1980, Gregory đã nghiên cứu về cách các thể loại văn bản khác nhau, chẳng hạn như báo chí, văn học và các văn bản chính trị, phản ánh đặc điểm văn hóa của các cộng đồng ngôn ngữ. Trong công trình [6], Gregory cung cấp cái nhìn sâu sắc về cách ngôn ngữ trong các văn bản phản ánh các yếu tố văn hóa và xã hội, định hình các thể loại văn bản. Thompson, từ thập niên 1990 đến 2010, đã tiếp tục nghiên cứu về mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa thông qua phân tích diễn ngôn và ngữ pháp chức năng. Tác giả tập trung vào cách mà các hiện tượng văn hóa, như quyền lực và giới tính, được biểu hiện thông qua ngôn ngữ. Thompson đóng góp thêm vào lý thuyết về cách ngôn ngữ thể hiện các cấu trúc văn hóa qua ngữ pháp và từ vựng, mở rộng phạm vi ứng dụng của SFL trong phân tích văn bản. Trong [8], nghiên cứu sử dụng ngôn ngữ trong bối cảnh giao thoa văn hóa và những tác động của nó đến việc học ngôn ngữ. Các công trình này không chỉ thảo luận về lý thuyết, mà còn đưa ra các nghiên cứu thực nghiệm và phân tích tình huống cụ thể, giúp độc giả hiểu rõ hơn về những thách thức và cơ hội mà người học ngôn ngữ đối mặt trong môi trường đa văn

hóa. Từ những công trình tiên phong của Halliday vào những năm 1960 đến những phát triển gần đây của các nhà SFL, ngôn ngữ đã được chứng minh là không chỉ phản ánh văn hóa mà còn đóng vai trò quan trọng trong việc định hình và duy trì các giá trị văn hóa. Mặc dù các tác giả kể trên nghiên cứu ít nhiều đến mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa, chưa có một nghiên cứu nào nghiên cứu về mối quan hệ này ở những bình diện khác nhau. Vì những lý do đó, bài báo này sẽ nghiên cứu những khoảng trống còn lại, góp một tiếng nói cần nghiên cứu sâu và rộng hơn nữa tư tưởng của ngôn ngữ học chức năng về mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa.

2.2. Cơ sở lý luận

2.2.1. Ngôn ngữ từ góc nhìn của SFL

Có nhiều quan niệm khác nhau về ngôn ngữ nhưng có thể khái quát như [8] đã khẳng định có ba nhóm quan điểm khi suy nghĩ về ngôn ngữ: Nhóm cho rằng ngôn ngữ mang tính hình thức (formal), nhóm khác thiên về tri nhận (cognitive) và nhóm sau cùng là dựa vào chức năng (functional). Có thể Chomsky là đại diện cho nhóm hình thức khi dựa trên hệ thống quy tắc vận hành của ngôn ngữ để xem ngôn ngữ chủ yếu là dạng kết cấu của tư duy. Langacker thường được xem là tiêu biểu cho ngôn ngữ học tri nhận, là tìm cách khám phá những gì xảy ra trong tư duy của người nói hay người viết, xem xét quá trình hoạt động của bộ não để tạo ra giao tiếp. Halliday được nhìn nhận là đại diện cho ngôn ngữ học chức năng khi tìm cách lý giải ngôn ngữ hoạt động như thế nào khi con người giao tiếp trong cộng đồng xã hội. Bài báo này làm rõ hơn quan điểm của ngôn ngữ học chức năng hệ thống. Những diễn giải ở phần cơ sở lý luận cho thấy phần nào quan điểm của ngôn ngữ học chức năng hệ thống về ngôn ngữ. Halliday cho rằng ngôn ngữ là một hệ thống ký hiệu phức tạp, có nhiều cấp độ hoặc tầng bậc khác nhau, bao gồm hệ thống diễn đạt gồm âm thanh và chữ viết và hệ thống ngữ nghĩa - nội dung gồm ngữ nghĩa, ngữ pháp - từ vựng. Halliday giải thích rằng chúng ta sử dụng ngôn ngữ để làm cho kinh nghiệm của chúng ta có ý nghĩa (chức năng tư tưởng), và thể hiện sự tương tác của chúng ta với người khác (chức năng liên nhân). Điều này có nghĩa là ngữ pháp phải tiếp cận với hoàn cảnh, tình huống bên ngoài bản thân ngôn ngữ nữa: đó là những gì đang xảy ra và những tình huống của thế giới, cùng với những diễn trình xã hội mà chúng ta đang gặp phải. Đồng thời ngữ pháp phải tổ chức quá trình cấu trúc kinh nghiệm, quá trình tương tác xã hội sao cho các diễn biến này có thể chuyển thành quá trình tạo lời (chức năng văn bản). Cách thức hoạt động của ngôn ngữ trong thực tiễn

xã hội đồng thời cũng là các ngôn ngữ vừa được tạo lập vừa được phát triển thông qua các chức năng cơ bản. Halliday còn chỉ ra cụ thể hơn: quá trình thực hiện chức năng như vậy trải qua hai bước cụ thể như sau: Bước (1) là phần giao thoa, những mối quan hệ giữa kinh nghiệm và liên nhân được chuyển thành ngữ nghĩa; đây là phổ dạng của bình diện ngữ nghĩa. Ở bước (2), nghĩa được chuyển vào quy trình tạo lời; đây là phổ dạng của bình diện ngữ pháp - từ vựng. Như vậy, khi mô tả ngôn ngữ hoạt động đồng thời Halliday cho chúng ta thấy bản chất của khái niệm ngôn ngữ.

2.2.2. Văn hóa và ngữ cảnh văn hóa từ góc nhìn SFL

Halliday quan niệm rất rộng về văn hóa; ông cho rằng thực tại xã hội cũng là thực tại văn hóa khi phát ngôn rằng thực tại xã hội hay thực tại văn hóa tự thân nó là một công trình kiến tạo nghĩa [2]. Trong quá trình hình thành ngôn ngữ cũng như trong quá trình thực hiện chức năng của ngôn ngữ, văn hóa là thực tại lớn nhất; là bối cảnh rộng lớn để ngôn ngữ hình thành, thực hiện chức năng và tiếp tục phát triển. Chính dựa trên quan niệm này, Halliday và Hasan [15] đưa ra hai loại ngữ cảnh: ngữ cảnh tình huống (context of situation) và ngữ cảnh văn hóa (context of culture). Quan điểm này mặc nhiên đưa các khái niệm thể loại (genre) và ngữ vực (register) như là những yếu tố mang thuộc tính văn hóa.

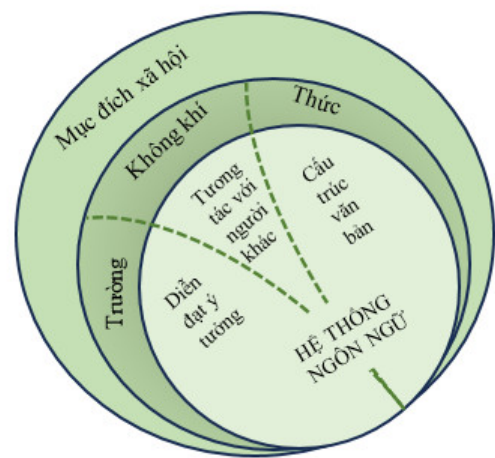
2.2.3. Ngôn ngữ học chức năng hệ thống

Trong SFL, các khái niệm *trường* (Field), *không khí* (Tenor), và *cách thức* (Mode) là những yếu tố quan trọng để tìm hiểu mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa. Những yếu tố này giúp làm rõ cách ngôn ngữ phản ánh và định hình văn hóa, đồng thời cho thấy ngôn ngữ không chỉ là một phương tiện giao tiếp mà còn là cách con người trải nghiệm và tổ chức thế giới xung quanh họ theo một hệ thống văn hóa nhất định.

“*Trường*” phản ánh nội dung và hoạt động của giao tiếp, đồng thời cũng chỉ ra những lĩnh vực hoạt động văn hóa khác nhau. Văn hóa không chỉ xác định những chủ đề và hoạt động được coi là quan trọng, mà còn định hình cách chúng được diễn đạt trong ngôn ngữ. Mỗi nền văn hóa có những lĩnh vực quan trọng và ưu tiên khác nhau. Ngôn ngữ không chỉ phản ánh điều này mà còn tạo ra các danh mục khác biệt để tổ chức trải nghiệm. Ví dụ: Ở các nền văn hóa quan tâm đến thiên nhiên và môi trường, như nhiều nước trên thế giới hiện nay, vấn đề về biến đổi khí hậu và năng lượng bền vững xuất hiện rất nhiều trong các văn bản, báo chí và truyền thông, thể hiện một “*trường*” tập trung vào bảo vệ môi trường. Ở các nền văn hóa nông nghiệp truyền thống như Việt Nam, “*trường*”

liên quan đến nông nghiệp, khí hậu mùa màng, có thể trở thành tâm điểm trong giao tiếp hàng ngày. “*Trường*” giúp xác định các lĩnh vực trọng tâm của văn hóa, thể hiện qua việc chọn chủ đề, sự kiện và hành động mà ngôn ngữ phản ánh. Cách một nền văn hóa tổ chức và phân loại thế giới sẽ thể hiện qua các “*trường*” đặc thù của ngôn ngữ trong nền văn hóa đó.

“*Không khí*” phản ánh những giá trị văn hóa về mối quan hệ giữa con người với nhau, thể hiện sự phân tầng xã hội, sự tôn trọng, và cách thức ứng xử phù hợp trong bối cảnh giao tiếp. “*Không khí*” mô tả mối quan hệ giữa người nói và người nghe, bao gồm thái độ, quyền lực, và sự thân mật. Những mối quan hệ này được điều chỉnh bởi các chuẩn mực xã hội và văn hóa. Văn hóa quyết định cách mọi người giao tiếp với nhau trong các mối quan hệ xã hội. Ví dụ, ở một số nền văn hóa phương Tây, sự bình đẳng giữa các cá nhân thường được đánh giá cao, do đó “*không khí*” trong giao tiếp thông thường ít có sự phân biệt quyền lực rõ ràng. Trong văn hóa Á Đông như Việt Nam, sự phân chia quyền lực và tôn trọng người lớn tuổi rất quan trọng. “*Không khí*” giữa học trò và thầy cô giáo, hoặc giữa con cái và cha mẹ thường thể hiện sự kính trọng và thứ bậc xã hội rõ ràng.



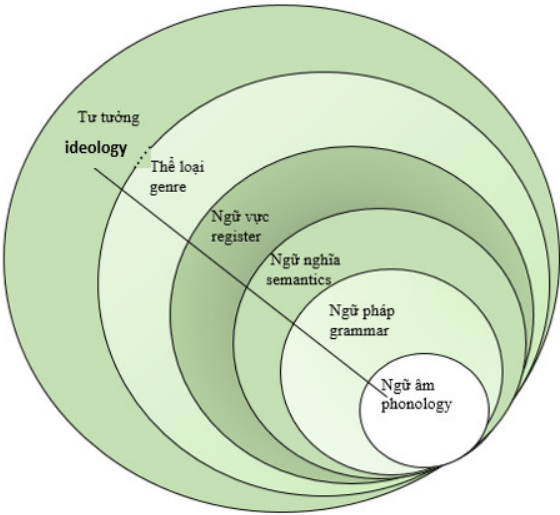
Hình 1. Ba loại nghĩa được thể hiện - trường, không khí, cách thức (cải biên theo Troyan, 2014)

“*Cách thức*” liên quan đến phương tiện hoặc kênh giao tiếp, từ đó xác định liệu ngôn ngữ được sử dụng qua lời nói, văn bản viết, hoặc các kênh khác. “*Cách thức*” giao tiếp này cũng chịu ảnh hưởng mạnh mẽ từ yếu tố văn hóa. Văn hóa quy định cách thức truyền đạt thông tin và chọn phương tiện giao tiếp thích hợp. Ví dụ: Ở những nền văn hóa đề cao tính hình thức, các hình thức văn bản viết như thư điện tử, báo cáo, bài diễn văn được sử dụng nhiều hơn. “*Cách thức*” trong các tình huống này thường là văn bản viết với cấu trúc cho thấy sự trang trọng. Ở một số

nền văn hóa coi trọng giao tiếp bằng lời nói hoặc truyền thống kể chuyện, “*cách thức*” có thể thiên về hình thức giao tiếp nói và ngôn ngữ cử chỉ, đặc biệt trong bối cảnh giao tiếp cộng đồng hoặc gia đình. “*Cách thức*” phản ánh cách mà văn hóa định hình cách con người truyền đạt thông tin, chọn kênh giao tiếp và mức độ chính thức hay không chính thức trong sử dụng ngôn ngữ.

Ngôn ngữ được hiểu như một thực thể bao gồm bốn cấp độ: *ngữ cảnh*, *ngữ nghĩa*, *ngữ pháp* - *từ vựng*, và *âm vị*. Theo quan điểm của SFL, ngôn ngữ không tồn tại một cách riêng biệt nhưng trong một môi trường rộng lớn gồm các yếu tố ký hiệu học khác. (1) Môi trường ký hiệu học như một hệ sinh thái của ngôn ngữ và vì thế ngôn ngữ được coi là một hệ thống ký hiệu đặc thù, cùng tồn tại và tương tác với các hệ thống ký hiệu khác (hình ảnh, biểu tượng, cử chỉ). Điều đó cho thấy tính liên kết và sự phụ thuộc của ngôn ngữ vào các hệ thống ký hiệu trong xã hội; (2) Ngôn ngữ là một phần của hệ thống ký hiệu rộng lớn hơn trong môi trường xã hội và văn hóa với quan điểm chức năng là công cụ giao tiếp nhằm thực hiện các chức năng xã hội cụ thể. (3) Ngôn ngữ có chức năng tương tác xã hội, bởi lẽ ngôn ngữ không chỉ là một công cụ giao tiếp mà còn là phương tiện giúp con người hiểu và xây dựng thực tại xã hội. Môi trường ký hiệu học phản ánh phương thức ngôn ngữ được định hình bởi xã hội và ngược lại, cách ngôn ngữ ảnh hưởng đến các hệ thống khác. (4) Ngôn ngữ thể hiện chức năng ở nhiều cấp độ ký hiệu học, từ biểu đạt ý nghĩa đến tổ chức văn bản và thiết lập quan hệ liên nhân. Những mô tả vừa nêu phù hợp với lý thuyết siêu chức năng của Halliday về nghĩa tư tưởng, nghĩa liên nhân, và nghĩa văn bản trong hệ thống ngôn ngữ. Halliday xem ngôn ngữ như một thành phần trong môi trường ký hiệu học, nhấn mạnh đến tính đa chức năng và xã hội hóa của ngôn ngữ trong các tương tác ký hiệu học. Điều này một lần nữa khẳng định ngôn ngữ và văn hóa có mối quan hệ tương tác sâu sắc và phức tạp. Hình 2 cho thấy mối quan hệ giữa ngôn ngữ và các hệ thống ký hiệu khác trong một môi trường xã hội, trong đó có những bình diện gắn với văn hóa như thể loại (genre), ngữ vực (register), nơi hội tụ nghĩa là ngữ nghĩa (semantics), và bao trùm nhất là hệ tư tưởng - nơi bao hàm môi trường ký hiệu học đa chủng loại (Ideology).

Theo cách lý giải ngôn ngữ của Halliday [2], ta thấy rằng ngôn ngữ mang tính đa chức năng và đóng vai trò trung tâm trong việc tham gia hình thành, kiến tạo và phổ biến văn hóa. Cơ sở lý luận này có thể được chia thành ba phần chính: (1) Ngôn ngữ như một hệ thống xã hội và văn hóa, (2) ngôn ngữ đa chức năng và các tầng nghĩa và (3) ngôn ngữ trong việc kiến tạo, phổ biến và duy trì văn hóa.



Hình 2. Ngôn ngữ và môi trường ký hiệu học [2]

Bảng 1. Các bình diện để phân tích ngôn ngữ [2]

Phạm vi bình diện (Scope of dimension)	Bình diện (Dimension)	Tầng bậc (Orders)
Tổng thể (global)	Tầng bậc (stratification)	Ngữ cảnh- ngôn ngữ [nội dung: ngữ nghĩa- ngữ pháp- từ vựng- diễn đạt [hệ thống âm vị - ngữ âm] (context- language [content: semantics - lexicogrammar] - expression [phonology- phonetics])
	Tiềm lực biểu hiện (instantiation)	Tiềm năng - bộ phận tiềm năng/ các loại tiềm năng- biểu hiện (potential - sub-potential/instance type - instance)
	Siêu chức năng (metafunction)	Nghĩa tư tưởng (nghĩa logic - kinh nghiệm) - nghĩa liên nhân - nghĩa văn bản (ideational [logical - experiential] - interpersonal- textual)
Cụ thể (local)	Trục (axis)	Trục dọc - trục ngang (paradigmatic - syntagmatic)
	Cấp bậc ngữ pháp - từ vựng (rank)	Ngữ pháp - từ vựng: mệnh đề - nhóm/ cụm từ - từ - hình vị (lexicogrammar: clause - group/phrase - word - morpheme)
	Giao thoa (delicacy)	Ngữ pháp - từ vựng: Tính liên hoàn dưới dạng đàm phán để kết nối từ hệ thống ngữ pháp đến hệ thống từ vựng (lexicogrammar: the continuum from grammar to lexis)

Bảng 1 thể hiện các bình diện quan trọng để phân tích ngôn ngữ, bao gồm các tầng bậc (stratification), tiềm lực

(instantiation), siêu chức năng (metafunction) và các trục của ngữ pháp. Các bình diện trong bảng thể hiện sự đa chiều và phức tạp của ngôn ngữ, từ tầng bậc ngữ nghĩa đến tiềm năng của ngôn ngữ trong ngữ cảnh, qua đó giúp giải thích cách ngôn ngữ hoạt động ở cả cấp độ hình thức và chức năng. Cụ thể: Bình diện tầng bậc (stratification) phân chia ngôn ngữ thành nhiều tầng, bao gồm Ngữ cảnh - ngôn ngữ được sử dụng nhằm phân biệt giữa ngữ cảnh và ngôn ngữ. Trong đó, ngôn ngữ được chia thành các cấp độ như ngữ nghĩa, ngữ pháp, từ vựng, và diễn đạt (biểu hiện qua hệ thống âm vị và ngữ âm). Đây là sự phân tầng giúp ta hiểu cách các yếu tố ngôn ngữ tương tác với nhau từ cấp độ ngữ nghĩa cho đến cấp độ diễn đạt; Tiềm lực (Instantiation) đề cập đến sự thể hiện tiềm năng ngôn ngữ từ tiềm năng rộng lớn đến các hiện tượng ngôn ngữ cụ thể. Ngôn ngữ có tiềm năng phát triển đa dạng, và việc sử dụng ngôn ngữ (biểu hiện) chỉ là một trong các loại tiềm năng có thể có; Siêu chức năng (Metafunction) nhằm phân tích ngữ nghĩa thành ba loại chính: *Nghĩa tư tưởng*, *nghĩa liên nhân* và *nghĩa văn bản*. Qua đó thấy rằng ngôn ngữ không chỉ là một tập hợp các quy tắc cứng nhắc, mà có thể linh hoạt và tinh tế, phản ánh sự đa dạng của các ngữ cảnh khác nhau; đây cũng là một yếu tố văn hóa lồng ghép nhau trong ngôn ngữ.

3. MỐI QUAN HỆ GIỮA NGÔN NGỮ VÀ VĂN HÓA TRONG SFL

Trong khi diễn giải về khái niệm ngôn ngữ và khái niệm văn hóa, chúng ta đồng thời làm sáng tỏ phần nào mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa. Halliday và Hasan [15] cho thấy mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa là mối quan hệ cùng hình thành, cùng phát triển và cùng hỗ trợ qua lại để tồn tại và tiếp tục phát triển ở những mức độ khác nhau. Quan hệ cốt lõi giữa ngôn ngữ và văn hóa là quan hệ trong hệ thống tín hiệu ở môi trường xã hội và môi trường tự nhiên. Các tác giả cho rằng bản thân văn hóa là một bộ phận không thể tách rời toàn bộ hệ thống ngữ nghĩa của cộng đồng cùng chung ngôn ngữ. Ngôn ngữ và văn hóa đều là tiềm năng của hệ thống tín hiệu; bất kỳ hệ thống ý nghĩa nào đều là một nguồn lực này. Nguồn lực tín hiệu bao gồm cách làm (ways of doing), cách tồn tại (ways of being) và cách nói năng (ways of saying). Kramsch [9] cũng có tư tưởng rất sát với quan điểm này khi cho rằng có mối quan hệ tự nhiên giữa ngôn ngữ và văn hóa. Cụ thể là, một khi các thành viên của cộng đồng nào đó sử dụng ngôn ngữ của cộng đồng đó cũng chính là lúc họ bộc lộ chính họ là ai, và qua đó họ được nhận diện thuộc nhóm cộng đồng nào qua thái độ, giọng điệu, từ vựng, và các yếu tố liên quan đến giao tiếp. Martin và White [5] cụ thể hóa hai khái niệm ‘*thể loại*’ và

‘*loại hình*’ hay ‘*cách biểu hiện*’ như những thành phần của hệ sinh thái văn hóa được mô hình hóa, lưu giữ, và biểu hiện qua ngôn ngữ. Điều đáng nói hơn nữa là các tác giả đã đưa ra những hệ thống đánh giá, như hệ thống đánh giá thái độ gồm đánh giá cảm xúc, đánh giá đạo đức và đánh giá giá trị qua ngôn ngữ.

Đến đây, có thể khái quát các nội dung về mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa như sau:

- Nghĩa trong ngôn ngữ bao giờ cũng phản ánh nghĩa văn hóa trong từ vựng, ngữ pháp và trong cách biểu hiện ngôn ngữ;

- Văn hóa tập trung vào biểu hiện ngôn ngữ trong giao tiếp, cơ chế của tình huống giao tiếp trong cuộc gặp và ngoài cuộc gặp thể hiện qua các thể loại giao tiếp, là nhịp cầu nối kết giữa người nói và người nghe;

- Cụ thể hóa loại hình văn bản; chẳng hạn: mỗi thể loại văn phong thể hiện khác nhau, đặc trưng của mỗi thể loại ngôn ngữ gắn với đặc trưng của văn hóa.

Rõ ràng, những nền văn hóa khác nhau sẽ có các cách diễn đạt khác nhau về các khái niệm tương tự, từ đó phản ánh sự khác biệt trong cách nhận thức thế giới. Halliday [2] chỉ ra rằng “sự hiểu biết của chúng ta về thế giới được truyền tải qua các nghĩa có được cho chúng ta và các nghĩa này lại được trao cho chúng ta qua ngôn ngữ” (*Our understanding of the world is mediated by the meanings available to us, and these meanings are given to us by our language*). Văn hóa lúa của Việt Nam và văn hóa của người Eskimo là hai hệ thống văn hóa khác biệt, phản ánh rõ nét mối quan hệ giữa con người và môi trường sống. Mỗi nền văn hóa có những đặc trưng riêng gắn liền với điều kiện tự nhiên và lối sống của cộng đồng. Trong văn hóa lúa gắn bó mật thiết với đời sống người Việt Nam, đặc biệt là vùng đồng bằng sông Hồng và sông Cửu Long, nơi nông nghiệp lúa nước phát triển mạnh mẽ. Các đặc điểm nổi bật của văn hóa lúa Việt Nam bao gồm canh tác lúa nước. Đây là nền tảng của nền kinh tế và lối sống của người Việt từ hàng nghìn năm nay. Người dân canh tác lúa theo mùa vụ, với hệ thống thủy lợi phức tạp, phù hợp với khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa. Vì lẽ đó, nhiều lễ hội như Lễ hội Đình làng, Tết Đoan Ngọ và Lễ hội Cầu Mưa có nguồn gốc từ mong muốn cầu cho mưa thuận gió hòa, mùa màng bội thu. Các tín ngưỡng thờ cúng thần Nông, Thành hoàng làng cũng phản ánh sự gắn kết với nông nghiệp. Cơm và các sản phẩm từ gạo (bánh chưng, bánh giầy, bánh tét) cũng là thành phần không thể thiếu trong bữa ăn hàng ngày cũng như các dịp lễ Tết, thể hiện sự phong phú và sáng tạo của người Việt trong việc chế biến thực phẩm từ lúa gạo. Chính vì vậy, ngôn ngữ Việt Nam có rất

nhiều từ vựng liên quan đến nông nghiệp, đặc biệt là canh tác lúa nước. Ví dụ, từ “mạ”, “cấy”, “gặt”, “bừa” và “trâu cày” đều liên quan đến các giai đoạn trồng lúa. Các thành ngữ như “lên bờ xuống ruộng”, “một nắng hai sương”, hay ca dao đặc sắc: “người ta đi cấy lấy công/ tôi nay đi cấy còn trông nhiều bề/Trông trời, trông đất, trông mây/ Trông mưa, trông nắng, trông ngày, trông đêm/...” phản ánh công việc nặng nhọc, kinh nghiệm cùng nỗi lòng của người nông dân. Kết cấu kinh nghiệm qua ngôn ngữ trong lý thuyết SFL là một minh chứng cho sự phát triển hệ thống từ vựng. Trong khi đó, người Eskimo, sống chủ yếu ở vùng Bắc Cực như Alaska, Canada và Greenland, có một nền văn hóa hoàn toàn khác biệt, thích nghi với điều kiện khí hậu khắc nghiệt của vùng băng giá. Họ không thể trồng trọt do thời tiết lạnh giá, người Eskimo dựa vào săn bắt cá, hải cẩu, và các động vật hoang dã để duy trì cuộc sống. Họ cũng hái lượm các loại quả mọng và thảo mộc khi có thể. Người Eskimo xây dựng các ngôi nhà băng (igloo) hoặc lều tuyết để chống chọi với gió rét. Trang phục chủ yếu làm từ da động vật, đặc biệt là hải cẩu và tuần lộc, giúp giữ ấm trong môi trường khắc nghiệt. Ngôn ngữ Eskimo bao gồm nhiều từ và cách diễn đạt để mô tả các tình huống sinh tồn trong điều kiện lạnh giá, như những thuật ngữ chỉ hướng đi trên băng, độ dày của băng, hay các dấu hiệu dự báo thời tiết khắc nghiệt. Đây cũng là một minh chứng nhỏ của của chức năng kinh nghiệm. Vì lẽ đó, khi so sánh văn hóa và ý nghĩa văn hóa chúng ta thấy rằng cả hai nền văn hóa đều thể hiện mối quan hệ mật thiết với môi trường tự nhiên. Như vậy, ngôn ngữ là một tấm gương phản ánh rõ nét văn hóa và môi trường sống của con người. Những đặc điểm ngôn ngữ này không chỉ là phương tiện giao tiếp mà còn là sự ghi chép sống động về cách mà các cộng đồng hiểu và tương tác với thế giới xung quanh.

Halliday [2] xem ngôn ngữ như một hệ thống xã hội và văn hóa, trong đó mọi lựa chọn ngôn ngữ đều bị chi phối bởi các yếu tố xã hội và văn hóa. Ngôn ngữ không tồn tại độc lập mà luôn được sử dụng trong những bối cảnh cụ thể, nơi ngôn ngữ chịu ảnh hưởng bởi các quy tắc và giá trị của cộng đồng. Theo Halliday, ngôn ngữ là một hệ thống ký hiệu có chức năng xã hội, nghĩa là ngôn ngữ không chỉ phục vụ mục đích giao tiếp mà còn đóng vai trò trong việc xây dựng và duy trì các mối quan hệ xã hội cũng như trong việc định hình và tái tạo các giá trị văn hóa. Ngôn ngữ được xem như một hệ thống mở, liên tục thay đổi và phát triển cùng với sự thay đổi của xã hội và văn hóa. Quan điểm này phản ánh tư tưởng ngôn ngữ và văn hóa không chỉ liên hệ mật thiết mà còn tương tác và

thay đổi vai trò lẫn nhau. Halliday và các nhà nghiên cứu như Hasan cho rằng ngôn ngữ là một phần không thể tách rời của bối cảnh xã hội, nơi mà các lựa chọn ngôn ngữ luôn gắn liền với các giá trị, niềm tin và quy tắc văn hóa của cộng đồng.

Sau đây là một số phân tích mang tính minh họa của bài nghiên cứu:

(1) *“It is imperative that we take immediate action to combat climate change. Governments, businesses, and individuals must work together to reduce carbon emissions, invest in renewable energy, and preserve natural habitats for future generations.” (The Guardian, 2019) (Chúng ta phải hành động ngay lập tức để chống lại biến đổi khí hậu. Các chính phủ, doanh nghiệp và cá nhân phải phối hợp với nhau để giảm khí thải carbon, đầu tư vào năng lượng tái tạo và bảo tồn môi trường tự nhiên cho các thế hệ tương lai.)*

Trong ví dụ này trọng tâm được đặt vào “action” (hành động), với sự kêu gọi trách nhiệm chia đều cho các tham thể “governments, businesses, and individuals” (chính phủ, doanh nghiệp, và cá nhân). Qua đó phản ánh một xã hội có xu hướng nhấn mạnh vai trò cá nhân và tập thể, nơi mỗi thành phần trong xã hội đều phải chịu trách nhiệm cụ thể. Các diễn trình cụ thể như “reduce carbon emissions, invest in renewable energy” (giảm phát thải carbon, đầu tư vào năng lượng tái tạo), cho thấy một xu hướng tập trung vào các giải pháp công nghệ và quản lý khoa học.

(2) *“Việc bảo vệ môi trường là trách nhiệm của mọi người dân. Chúng ta cần chung tay bảo vệ rừng, biển và không khí để đảm bảo cuộc sống bền vững cho con cháu mai sau. Các cấp chính quyền, doanh nghiệp và người dân cần cùng nhau thực hiện các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên.” (Tuổi Trẻ, 2024)*

Ngược lại, trong tiếng Việt, trách nhiệm được nhấn mạnh là “trách nhiệm của mọi người dân,” nhưng trọng tâm lại đặt nhiều vào vai trò của tham thể “các cấp chính quyền” trước khi đến “doanh nghiệp và người dân”. Điều này phản ánh một cách tiếp cận mang tính cộng đồng, nơi các tổ chức và cấp chính quyền được xem như những yếu tố dẫn dắt trong việc bảo vệ môi trường. Các diễn trình “bảo vệ rừng, biển và không khí” nhằm nhấn mạnh vào bảo tồn các giá trị tự nhiên truyền thống. Điều này cho thấy một quan điểm văn hóa coi trọng tài nguyên thiên nhiên như là những phần không thể tách rời của cuộc sống cộng đồng.

Cả hai ví dụ đều đề cập đến mục tiêu “cho các thế hệ tương lai” hay “cho con cháu mai sau” nhưng cách thức diễn đạt này cũng phản ánh niềm tin văn hóa sâu sắc. Việc

nhắc đến “con cháu mai sau” nhấn mạnh trách nhiệm liên thế hệ, một giá trị quan trọng trong xã hội. Ví dụ này minh họa rõ ràng cách mà ngôn ngữ phản ánh các giá trị xã hội và văn hóa, cho thấy rằng ngôn ngữ không chỉ là phương tiện giao tiếp mà còn là cách thức duy trì và tái tạo các mối quan hệ và giá trị trong xã hội.

Bằng cách lựa chọn từ ngữ, ngữ pháp và cấu trúc diễn ngôn, ngôn ngữ có thể khuyến khích hoặc cản trở sự lan truyền của các tư tưởng văn hóa:

(3) “*The push for a sustainable future isn't just about reducing emissions. It's about embracing a new mindset-one that respects the Earth and prioritizes the well-being of all species. We must shift from a throwaway culture to one that values repair, reuse, and regeneration.*” (National Geographic, 2024)

Ví dụ (3) sử dụng cụm từ “a new mindset” (một tư duy mới) và khuyến khích sự chuyển đổi từ “a throwaway culture” (văn hóa vứt bỏ) sang “values repair, reuse, and regeneration” (đề cao việc sửa chữa, tái sử dụng và tái sinh). Ngôn ngữ này không chỉ mô tả thực trạng mà còn chủ động thúc đẩy một sự thay đổi văn hóa, xây dựng khái niệm về một lối sống bền vững và tôn trọng môi trường.

(4) “*Bảo vệ môi trường không chỉ là nhiệm vụ mà còn là văn hóa sống xanh của người Việt. Chúng ta cần gìn giữ nét đẹp của quê hương bằng cách giảm sử dụng túi ni lông, tận dụng lại những món đồ cũ, và chung tay trồng cây xanh, bảo vệ nguồn nước sạch cho thế hệ mai sau.*” (Thanh niên, 2024)

Cả hai ví dụ (3), (4) đều sử dụng ngôn ngữ để truyền tải chuẩn mực xã hội mới liên quan đến bảo vệ môi trường. Trong bài báo tiếng Anh, chuẩn mực mới được đề cập thông qua ngôn ngữ như “respect the Earth” (tôn trọng Trái Đất) và “prioritizes the well-being of all species” (ưu tiên phúc lợi cho tất cả các loài). Những từ ngữ này góp phần xây dựng một hệ giá trị nơi con người, môi trường, và các loài khác cùng tồn tại hòa hợp. Trong bài báo tiếng Việt, chuẩn mực được truyền tải thông qua các hành động cụ thể như “giảm sử dụng túi ni lông” và “chung tay trồng cây xanh.” Những lời kêu gọi này không chỉ phản ánh các giá trị văn hóa mà còn hướng dẫn và thúc đẩy cộng đồng duy trì những chuẩn mực mới trong lối sống.

Các ví dụ này minh họa rõ ràng rằng ngôn ngữ không chỉ là phương tiện để giao tiếp mà còn là công cụ chủ động trong việc kiến tạo và duy trì các giá trị văn hóa. Qua việc lựa chọn từ ngữ và cấu trúc diễn ngôn, các bài báo đã khuyến khích những thay đổi trong nhận thức và hành vi xã hội, đồng thời bảo tồn và phát triển các giá trị văn hóa hiện có, phù hợp với nhận định của Halliday và các học giả tiếp nối ông. Rõ ràng, lý thuyết ngôn ngữ học chức

năng hệ thống của Halliday cung cấp một khung lý thuyết vững chắc để một lần nữa khẳng định rằng ngôn ngữ là nguồn lực tạo nghĩa và nghĩa được xây dựng trong lớp trầm tích ngữ pháp- từ vựng và văn hóa. Quan điểm này không chỉ nhìn nhận ngôn ngữ như một phương tiện phản ánh văn hóa mà còn là công cụ chủ động trong việc kiến tạo và duy trì các giá trị văn hóa. Các tầng nghĩa của ngôn ngữ, bao gồm chức năng kinh nghiệm, chức năng liên nhân và chức năng văn bản, đều cho thấy rằng ngôn ngữ và văn hóa luôn tương tác và định hình lẫn nhau. Những nghiên cứu này khẳng định rằng ngôn ngữ là một yếu tố trung tâm trong việc hiểu rõ cách con người cảm nhận, xây dựng, và duy trì văn hóa qua các thời kỳ lịch sử và trong các bối cảnh xã hội khác nhau.

Ví dụ (4) khẳng định việc bảo vệ môi trường như một “văn hóa sống xanh của người Việt,” từ đó nhấn mạnh sự gắn kết giữa hành vi bảo vệ môi trường và bản sắc văn hóa dân tộc. Ngôn ngữ được sử dụng không chỉ phản ánh trách nhiệm môi trường mà còn kiến tạo một chuẩn mực văn hóa mới, nơi sống xanh trở thành một phần của bản sắc quốc gia. Trong ví dụ này, có sự liên kết giữa hành động bảo vệ môi trường và “gìn giữ nét đẹp của quê hương.” Điều này cho thấy cách ngôn ngữ được sử dụng để bảo tồn các giá trị truyền thống, như việc gìn giữ cảnh quan tự nhiên, qua đó khẳng định rằng văn hóa bảo vệ môi trường không chỉ là một trách nhiệm hiện đại mà còn là sự tiếp nối các giá trị lâu đời của cộng đồng.

Rõ ràng là ba tầng nghĩa: *nghĩa kinh nghiệm, nghĩa liên nhân và nghĩa văn bản* đều có vai trò trong việc phản ánh và tái tạo văn hóa. Chẳng hạn:

(5) “*Biến đổi khí hậu đang gây ra những hiện tượng thời tiết cực đoan ngày càng gia tăng trên toàn cầu.*” Trong câu này, “biến đổi khí hậu” được xem như là một tác nhân chính gây ra các hiện tượng thời tiết cực đoan. Đây là hành động chính của câu và các hiện tượng thời tiết cực đoan được mô tả như là kết quả của hành động này.

Biến đổi khí hậu	gây ra (action)	các hiện tượng thời tiết cực đoan.
Tác nhân (Actor)	Diễn trình (Process)	Hiện tượng (Phenomenon)

Ngôn ngữ trong ví dụ (5) phản ánh mối quan tâm toàn cầu về biến đổi khí hậu; điều này cho thấy nhận thức và hành động của con người trong vấn đề môi trường. Trong khi đó, tầng nghĩa liên nhân liên quan đến cách mà ngôn ngữ được sử dụng để thiết lập các mối quan hệ xã hội và truyền đạt các thái độ, cảm xúc, và mục đích. Cũng từ ví dụ (5) cho thấy rằng, câu được viết với mục đích cảnh báo và nhấn mạnh sự nghiêm trọng của biến đổi khí hậu. Việc

sử dụng cụm từ “ngày càng gia tăng” nhấn mạnh sự cấp bách và tính chất liên tục của vấn đề. Xét về thái độ, diễn đạt này cũng thể hiện sự lo ngại và sự cấp thiết. Đây không chỉ đơn thuần thông báo mà còn kêu gọi sự chú ý và hành động từ độc giả. Xét về văn hóa xây dựng ngôn bản, câu thể hiện tính chất cảnh báo và nhấn mạnh cho thấy cách mà ngôn ngữ báo chí Việt Nam sử dụng để thúc đẩy sự quan tâm và hành động từ công chúng đối với các vấn đề môi trường. Tầng nghĩa văn bản liên quan đến cách mà thông tin được tổ chức và kết nối trong văn bản để tạo ra một ý nghĩa tổng thể. Cấu trúc câu tạo ra một sự liên kết rõ ràng giữa nguyên nhân và kết quả. Việc mô tả vấn đề trước và sau đó cung cấp thông tin chi tiết về hậu quả giúp làm nổi bật sự nghiêm trọng của tình huống. Tổ chức thông tin này cho thấy cách mà các bài viết báo chí thường trình bày vấn đề trước để thu hút sự chú ý của độc giả, sau đó làm rõ các chi tiết để củng cố thông điệp. Nhận thức toàn cầu phản ánh sự nhận thức và lo ngại toàn cầu về biến đổi khí hậu, điều này thể hiện sự liên kết của Việt Nam với các vấn đề toàn cầu và nhu cầu phải hành động cấp bách: Nhu cầu hành động nhấn mạnh sự gia tăng của hiện tượng thời tiết cực đoan cho thấy một nỗ lực nhằm thúc đẩy nhận thức và hành động từ cộng đồng; tính chính xác và cảnh báo cho thấy sự chú trọng vào việc cung cấp thông tin chính xác và kịp thời để nâng cao nhận thức về các vấn đề môi trường quan trọng. Ví dụ (5) không chỉ cung cấp thông tin về biến đổi khí hậu mà còn phản ánh sự nhấn mạnh của truyền thông Việt Nam về sự cấp bách và ảnh hưởng toàn cầu của vấn đề này giúp chúng ta hiểu rõ hơn về cách mà ngôn ngữ và văn hóa được xây dựng trong các văn bản báo chí để phản ánh và tác động đến nhận thức xã hội. Ngôn ngữ và văn hóa có mối quan hệ chặt chẽ và ngôn ngữ không chỉ phản ánh mà còn định hình văn hóa. Ba tầng nghĩa giúp ta hiểu rõ hơn cách ngôn ngữ phản ánh các giá trị, kinh nghiệm và cấu trúc xã hội của mỗi nền văn hóa. Qua đó, ta thấy rằng văn hóa và ngôn ngữ không thể tách rời, mà cùng nhau tạo nên bản sắc của một cộng đồng.

Qua phân tích, nghiên cứu nhận thấy mối liên hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa được thể hiện rõ qua một loạt yếu tố, thể hiện sự đa dạng và phong phú trong cách mà ngôn ngữ và văn hóa về bảo vệ môi trường tương tác trong cả tiếng Việt và tiếng Anh trong các khía cạnh như bảng 2.

Dưới góc độ SFL của Halliday, các từ ngữ về môi trường khi được đặt trong mệnh đề với ngữ cảnh cụ thể không chỉ mang tính chất biểu đạt thông tin mà còn thực hiện nhiều chức năng khác nhau trong quá trình giao tiếp. Bảng 3 nêu một số ví dụ cụ thể về các yếu tố kết nối ngôn ngữ và văn hóa thể hiện trong mệnh đề.

Bảng 2. Các yếu tố kết nối ngôn ngữ và văn hóa thể hiện trong từ theo SFL

STT	Các yếu tố kết nối ngôn ngữ và văn hóa	Tiếng Việt	Tiếng Anh
1.	Giá trị văn hóa và chuẩn mực xã hội	trách nhiệm môi trường, nhận thức cộng đồng, ý thức bảo vệ môi trường, hành động tập thể,...	environmental responsibility, public awareness, eco-conscious, community action,...
2.	Phong cách giao tiếp văn hóa	khẩu hiệu, thông điệp môi trường, vận động, chương trình giáo dục,...	slogans, environmental messages, advocacy, education programs,...
3.	Tôn ti trật tự xã hội và vai trò xã hội	lãnh đạo môi trường, tổ chức xanh, nhà hoạch định chính sách, nhà hoạt động vì môi trường,...	environmental leaders, green organizations, policy makers, activists,...
4.	Tập quán và lễ nghi	tập quán thân thiện với môi trường, lối sống bền vững, du lịch sinh thái,...	eco-friendly rituals, sustainable living practices, eco-tourism,...
5.	Tín ngưỡng và tôn giáo	trách nhiệm với môi trường, thiên nhiên thiêng liêng, sự kết nối tâm linh với thiên nhiên,...	environmental stewardship, sacred nature, spiritual connection to the Earth,...
6.	Bối cảnh lịch sử và chính trị	luật môi trường, hiệp định khí hậu, chính sách xanh, cải cách sinh thái,...	environmental laws, climate agreements, green policies, ecological reforms,...
7.	Ảnh hưởng của công nghệ và hiện đại hóa	năng lượng tái tạo, công nghệ xanh, giảm khí thải carbon, đổi mới bền vững,...	renewable energy, green technology, carbon footprint reduction, sustainable innovation,...
8.	Ngôn ngữ của các nhóm dân tộc thiểu số và đa dạng văn hóa	tri thức bản địa, thực hành sinh thái truyền thống, sự bền vững văn hóa,...	indigenous knowledge, traditional ecological practices, cultural sustainability,...

Bảng 3. Các yếu tố kết nối ngôn ngữ và văn hóa thể hiện trong mệnh đề theo SFL

STT	Các yếu tố kết nối ngôn ngữ và văn hóa	Tiếng Việt	Tiếng Anh
1.	Giá trị văn hóa và chuẩn mực xã hội	“Sự đô thị hóa thường dẫn đến việc mất môi trường sống tự nhiên và gia tăng mức ô nhiễm.” (Dân trí, 5, 2023)	“Climate action requires global cooperation and local efforts to mitigate and adapt to environmental changes.” (The Washington Post, 7, 2023)

2.	Phong cách giao tiếp văn hóa	“Năng lượng tái tạo, như năng lượng mặt trời và gió, là rất quan trọng để giảm phát thải khí nhà kính.” (<i>VnExpress</i> , 6, 2023)	“Wind, solar, and hydro power don’t release carbon emissions, and that is why they are so crucial to reducing the amount of greenhouse gases we are pumping into the atmosphere” (<i>CPRE</i> , 6, 2022).
3.	Tôn ti trật tự xã hội và vai trò xã hội	“Việc khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên quá mức đang gây ra suy thoái môi trường nghiêm trọng, đe dọa sự cân bằng hệ sinh thái.” (<i>Tuổi Trẻ</i> , 5, 2023)	“The continued spread and intensification of farming and development in the UK over the last 200 years has meant that most landscapes have not escaped some form of human influence.” (<i>Natural History Museum</i> , 8, 2021)
4.	Tập quán và lễ nghi	“Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 đã nêu rõ sản phẩm đặc trưng của khu vực này là du lịch sinh thái, khai thác các giá trị văn hóa sông nước, miệt vườn, nghỉ dưỡng, sinh thái biển, đảo...” (<i>Bnews</i> , 7, 2023)	“The Mekong Delta, known for its river-based culture and island ecosystems, is promoted as a key area for ecotourism, integrating local traditions with sustainable tourism practices.” (<i>TTXVN-vietnam.vn</i> , 8, 2023)
5.	Tín ngưỡng và tôn giáo	“Du lịch tâm linh không chỉ là một hoạt động tìm kiếm bình an tâm hồn mà còn là sự kết nối giữa con người và thiên nhiên, nâng cao ý thức bảo vệ môi trường” (<i>Ban Tôn giáo Chính phủ</i> , 7, 2023)	“Spiritual tourism allows individuals to connect deeply with themselves and nature, often raising awareness about the importance of protecting the environment” (<i>StudySmarter UK</i> , 6, 2024)
6.	Bối cảnh lịch sử và chính trị	“Mực nước biển dâng do băng tan ở các cực đang đe dọa các cộng đồng ven biển trên toàn thế giới.” (<i>Chính Phủ</i> , 6, 2023)	“Rising sea levels driven by polar ice melt are putting coastal communities around the world at significant risk, with many nations now grappling with the political and economic ramifications.” (<i>The Guardian</i> , 6, 2023)

7.	Ảnh hưởng của công nghệ và hiện đại hóa	“Sự tàn phá rừng Amazon đang dẫn đến sự suy giảm nghiêm trọng của đa dạng sinh học.” (<i>Thanh Niên</i> , 7, 2023)	“The rapid deforestation of the Amazon, driven by technological advancements in agriculture and logging, is causing an alarming decline in biodiversity.” (<i>The New York Times</i> , 7, 2023)
8.	Ngôn ngữ của các nhóm dân tộc thiểu số và đa dạng văn hóa	“Các cộng đồng dân tộc thiểu số thường sử dụng thực hành sinh thái truyền thống, mà từ lâu đã được chứng minh là bền vững hơn so với những phương thức canh tác hiện đại.” (Khoa học Môi trường, 5, 2023)	“Indigenous knowledge systems are crucial for addressing contemporary environmental challenges and fostering cultural sustainability.” (<i>PLOS Global Public Health</i> , 7, 2023)

Bảng 2 và 3 cho thấy sự tương đồng và khác biệt trong cách mà ngôn ngữ và văn hóa ảnh hưởng lẫn nhau, từ đó cung cấp cái nhìn sâu sắc về việc bảo vệ môi trường trong bối cảnh toàn cầu và địa phương. Những yếu tố này không chỉ phản ánh nhận thức mà còn khuyến khích hành động và tạo ra một nền tảng vững chắc cho sự phát triển bền vững, cụ thể:

- Giá trị văn hóa và chuẩn mực xã hội: Các trích dẫn liên quan đến trách nhiệm môi trường và ý thức cộng đồng trong cả hai ngôn ngữ cho thấy sự nhấn mạnh về tầm quan trọng của việc nâng cao nhận thức và hành động của cộng đồng trong bảo vệ môi trường. Điều này phản ánh sự quan tâm chung đến bảo vệ hành tinh và xây dựng một xã hội có trách nhiệm hơn. Thể hiện sự quan tâm đến việc bảo vệ môi trường trong bối cảnh đô thị hóa. Sự tương đồng này cho thấy rằng, dù trong bối cảnh nào, việc nâng cao nhận thức về tác động của hành động con người đối với môi trường tự nhiên là rất quan trọng. Điều này cũng thể hiện sự cần thiết phải có sự hợp tác không chỉ trong phạm vi quốc tế mà còn ở cấp độ cộng đồng để đối phó với các vấn đề môi trường.

- Phong cách giao tiếp văn hóa: Khẩu hiệu, thông điệp môi trường và các chương trình giáo dục không chỉ là những công cụ truyền thông mà còn là những phương pháp để thay đổi hành vi của cộng đồng. Sự tương đồng trong cách tiếp cận này cho thấy rằng cả hai nền văn hóa đều coi trọng việc giáo dục và vận động cho một tương lai bền vững. Nhấn mạnh tầm quan trọng của năng lượng tái tạo trong việc bảo vệ môi trường.

- Tôn ti trật tự xã hội và vai trò xã hội: Các thuật ngữ liên quan đến lãnh đạo môi trường và tổ chức xanh cho

thấy sự phát triển của các vai trò xã hội khác nhau trong việc thúc đẩy bảo vệ môi trường. Điều này cũng chỉ ra rằng việc tổ chức và có sự lãnh đạo là rất quan trọng trong việc giải quyết các vấn đề môi trường. Phản ánh vai trò của xã hội và các cá nhân trong việc khai thác tài nguyên thiên nhiên và chỉ ra rằng sự phát triển kinh tế phải đi đôi với bảo vệ môi trường; trách nhiệm này cần được chia sẻ bởi tất cả các thành phần trong xã hội.

- Tập quán và lễ nghi: Sự nhấn mạnh vào các tập quán thân thiện với môi trường và lối sống bền vững trong cả hai ngôn ngữ cho thấy văn hóa có thể đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành thái độ và hành vi của cá nhân và cộng đồng đối với môi trường. Thể hiện sự kết nối giữa văn hóa và du lịch sinh thái. Vì vậy, việc phát triển du lịch không chỉ dựa trên lợi ích kinh tế mà còn cần bảo tồn các giá trị văn hóa và môi trường tự nhiên, tạo ra một mô hình phát triển bền vững.

- Tín ngưỡng và tôn giáo: Các khái niệm về trách nhiệm với môi trường và sự kết nối tâm linh với thiên nhiên thể hiện mối quan hệ sâu sắc giữa con người và thiên nhiên trong cả hai nền văn hóa. Tôn giáo và tín ngưỡng có thể ảnh hưởng đến cách mà con người tương tác với môi trường xung quanh. Hoạt động tín ngưỡng có thể thúc đẩy ý thức bảo vệ môi trường. Tín ngưỡng có thể mang lại sự kết nối sâu sắc giữa con người và thiên nhiên, đồng thời khuyến khích các hành động bảo vệ môi trường.

- Bối cảnh lịch sử và chính trị: Những yếu tố như luật môi trường và hiệp định khí hậu trong cả hai ngôn ngữ cho thấy sự cần thiết phải có các chính sách và quy định rõ ràng để đảm bảo bảo vệ môi trường, đồng thời phản ánh sự hợp tác quốc tế trong việc đối phó với các thách thức môi trường.

- Ảnh hưởng của công nghệ và hiện đại hóa: Các thuật ngữ như năng lượng tái tạo và công nghệ xanh nhấn mạnh rằng công nghệ có thể đóng một vai trò quan trọng trong việc giải quyết vấn đề môi trường. Sự tương đồng trong cách mà hai ngôn ngữ trình bày vấn đề này cho thấy rằng cả hai nền văn hóa đều đang hướng tới việc tìm kiếm các giải pháp công nghệ bền vững.

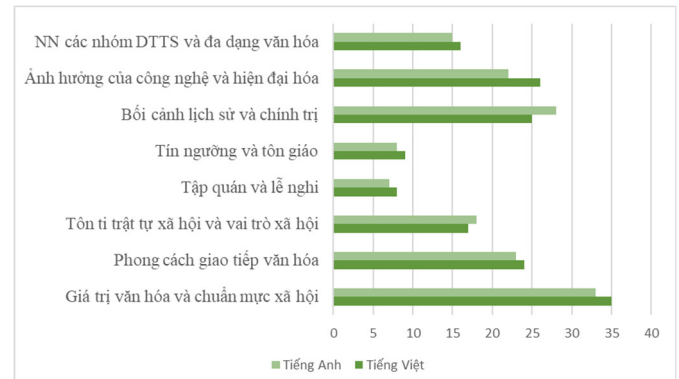
- Ngôn ngữ của các nhóm dân tộc thiểu số và đa dạng văn hóa: Sự nhấn mạnh vào tri thức bản địa và thực hành sinh thái truyền thống cho thấy rằng các nhóm dân tộc thiểu số có nhiều đóng góp quan trọng trong việc bảo vệ môi trường. Điều này phản ánh sự đa dạng văn hóa và giá trị của các kiến thức truyền thống trong việc phát triển bền vững.

Rõ ràng, các từ ngữ về môi trường, khi được đặt trong mệnh đề, tạo ra các quá trình và sự kiện mang tính hành

động cụ thể, từ đó giúp người đọc hiểu rõ hơn về các vấn đề môi trường trong một ngữ cảnh xã hội, văn hóa, chính trị cụ thể, đồng thời, giúp xác định rõ vai trò xã hội và thái độ của các bên tham gia trong cuộc đối thoại về môi trường. Từ đó, mối quan hệ giữa người nói và người nghe được thiết lập, đồng thời, quan điểm và thái độ đối với các vấn đề môi trường được ngôn ngữ truyền tải. Việc sử dụng từ ngữ về môi trường còn giúp tổ chức thông tin một cách mạch lạc và dễ hiểu, đảm bảo tính thống nhất trong văn bản và tạo ra sự kết nối logic giữa các ý tưởng. Các từ này không chỉ đơn thuần là từ ngữ riêng lẻ mà chúng còn góp phần tạo nên cấu trúc và ý nghĩa của toàn bộ câu, tăng tính thuyết phục và hiệu quả giao tiếp. Kết quả khảo sát thể hiện trên bảng 4.

Bảng 4. Các yếu tố kết nối ngôn ngữ và văn hóa thể hiện ngữ liệu

Các yếu tố kết nối ngôn ngữ và văn hóa	Tiếng Việt		Tiếng Anh	
	Số lượng	Tần số	Số lượng	Tần số
Giá trị văn hóa và chuẩn mực xã hội	35	21,34%	33	21,29%
Phong cách giao tiếp văn hóa	24	14,63%	23	14,84%
Tôn ti trật tự xã hội và vai trò xã hội	17	10,37%	18	11,61%
Tập quán và lễ nghi	8	4,88%	7	4,52%
Tín ngưỡng và tôn giáo	9	5,49%	8	5,16%
Bối cảnh lịch sử và chính trị	25	15,24%	28	18,06%
Ảnh hưởng của công nghệ và hiện đại hóa	26	15,85%	22	14,19%
Ngôn ngữ của các nhóm dân tộc thiểu số và đa dạng văn hóa	16	9,76%	15	9,68%
Tổng	164	100%	155	100%



Biểu đồ 1. Số lượng các yếu tố kết nối ngôn ngữ và văn hóa thể hiện ngữ liệu

Các yếu tố này phản ánh không những chỉ sự đa dạng về ngôn ngữ mà còn về cách thức các cộng đồng văn hóa sử dụng ngôn ngữ để thể hiện, duy trì và truyền tải các giá trị văn hóa, tập quán, và chuẩn mực xã hội.

Nghiên cứu dựa trên 319 mẫu bước đầu đưa ra một số gợi ý như sau:

- Tương đồng về giá trị văn hóa và chuẩn mực xã hội: Cả hai ngôn ngữ, tiếng Việt và tiếng Anh, đều có tỷ lệ tương đối cao về số lượng và tần số các yếu tố liên quan đến giá trị văn hóa và chuẩn mực xã hội (lần lượt là 21,34% và 21,29%). Giá trị văn hóa và chuẩn mực xã hội là những yếu tố cốt lõi giúp duy trì trật tự xã hội, bất kể là trong ngôn ngữ Việt hay Anh. Ngôn ngữ ở đây đóng vai trò như một phương tiện thể hiện và củng cố các giá trị chung của cộng đồng.

- Phong cách giao tiếp văn hóa: Tương tự, yếu tố về phong cách giao tiếp văn hóa có tỷ lệ tương đối gần nhau trong cả hai ngôn ngữ (14,63% ở tiếng Việt và 14,84% ở tiếng Anh). Cả hai nền văn hóa đều coi trọng cách giao tiếp và thể hiện sự tinh tế trong việc sử dụng ngôn ngữ. Tuy nhiên, phong cách giao tiếp có thể phản ánh các khác biệt tinh tế về mặt lịch sử, tôn giáo, quy tắc xã hội.

- Sự khác biệt về bối cảnh lịch sử và chính trị: Ở yếu tố "Bối cảnh lịch sử và chính trị", sự khác biệt lớn nhất có thể nhận thấy khi tiếng Việt có tỷ lệ là 15,24%, trong khi tiếng Anh lại cao hơn ở mức 18,06%. Có thể lý giải bởi bối cảnh lịch sử và chính trị của mỗi quốc gia đóng vai trò quyết định trong sự phát triển và sử dụng ngôn ngữ. Ở tiếng Anh, lịch sử thuộc địa, các phong trào chính trị và vai trò lãnh đạo toàn cầu của các quốc gia nói tiếng Anh có thể giải thích cho tỷ lệ cao hơn so với tiếng Việt, nơi bối cảnh lịch sử chịu ảnh hưởng từ các cuộc chiến tranh, thuộc địa và quá trình giải phóng dân tộc.

- Tôn ti trật tự xã hội và vai trò xã hội: Yếu tố này cũng thể hiện một sự khác biệt nhỏ giữa hai ngôn ngữ, với 10,37% trong tiếng Việt và 11,61% trong tiếng Anh. Tôn ti trật tự xã hội phản ánh cách các xã hội tổ chức vai trò và trách nhiệm của các cá nhân trong cộng đồng. Dù có sự tương đồng trong cách thức biểu đạt vai trò xã hội qua ngôn ngữ, xã hội Việt Nam có thể thiên về tôn ti trật tự do ảnh hưởng của Nho giáo, trong khi xã hội Anh có thể nhấn mạnh đến tính bình đẳng và vai trò xã hội động hơn.

- Ảnh hưởng của công nghệ và hiện đại hóa: Yếu tố này có sự khác biệt rõ ràng với tiếng Việt chiếm 15,85% và tiếng Anh là 14,19%. Sự khác biệt này có thể giải thích bởi tốc độ phát triển của công nghệ và mức độ hội nhập hiện đại hóa giữa các quốc gia. Ngôn ngữ là phương tiện để con người thể hiện cách tiếp cận và ứng dụng công nghệ, và tiếng Việt có thể đang dần thích nghi với sự thay đổi của thời đại kỹ thuật số nhanh hơn do quá trình hiện đại hóa diễn ra mạnh mẽ trong các năm gần đây.

- Ngôn ngữ của các nhóm dân tộc thiểu số và đa dạng văn hóa: Ở cả hai ngôn ngữ, tỷ lệ này tương đối gần nhau

(9,76% ở tiếng Việt và 9,68% ở tiếng Anh), điều này cho thấy rằng việc bảo tồn và phát triển ngôn ngữ của các nhóm dân tộc thiểu số và sự đa dạng văn hóa được coi trọng trong cả hai hệ thống ngôn ngữ. Đặc biệt, sự đa dạng này đóng góp vào việc bảo tồn những nét văn hóa riêng biệt thông qua ngôn ngữ.

- Tập quán và lễ nghi: Yếu tố này chiếm tỷ lệ nhỏ nhất trong cả hai ngôn ngữ (4,88% ở tiếng Việt và 4,52% ở tiếng Anh). Dù tập quán và lễ nghi đóng vai trò quan trọng trong văn hóa, chúng có thể không thường xuyên xuất hiện trong ngôn ngữ hàng ngày mà chủ yếu được thể hiện qua các sự kiện cụ thể hoặc trong những dịp đặc biệt.

4. KẾT LUẬN

Nghiên cứu tư tưởng của SFL về mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa không chỉ để lý giải về mặt lý thuyết, mục đích thứ hai của nghiên cứu này là làm sao ứng dụng hiệu quả. Hiện nay, xu hướng chung trong giảng dạy ngôn ngữ là cần phải kết hợp giảng dạy văn hóa, hoặc liên văn hóa. Điều này hoàn toàn phù hợp với quy luật phát triển. Bộ Giáo dục và Đào tạo đã chỉ đạo xây dựng một số chương trình giảng dạy chuẩn về Ngoại ngữ, trong đó có chương trình chuẩn trong đào tạo văn hóa, văn học và tiếng nước ngoài. Trong ứng dụng, có hai hướng: Hướng tiếp tục nghiên cứu sâu về mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa, trong đó có so sánh đối chiếu ngôn ngữ và văn hóa giữa các quốc gia liên quan. Hướng thứ hai là ứng dụng trong dạy và học ngoại ngữ. Trong giảng dạy, có hai bình diện cần quan tâm: Bình diện kiến thức trong đó có nhận thức về ngôn ngữ và văn hóa, và bình diện kỹ năng ngôn ngữ, nhất là sự kết hợp giữa kiến thức và kỹ năng để sử dụng ngôn ngữ một cách hiệu quả nhất. Chủ đề của các môn học nghe hiểu, đọc hiểu, nói, viết... cần được lựa chọn một cách cẩn trọng và có sự phối hợp. Chủ đề văn bản thường là nơi lan tỏa nghĩa kinh nghiệm và nghĩa logic trong nghĩa tư tưởng. Đây là nơi thể hiện mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa phổ biến nhất. Từ vựng như là những viên gạch quý kết nối nội dung văn bản trong đó có kinh nghiệm, có văn hóa. Cách thức điều phối thể hiện ngôn ngữ trong giao tiếp là một cách bộc lộ văn hóa rõ nhất. Bởi nghĩa liên nhân sẽ là một chức năng quan trọng để điều phối giao tiếp. Sự chọn lựa các thức chuẩn mực, các ngữ điệu gắn với tình thái, chắc chắn sẽ bộc lộ cảm xúc, trong đó có những cảm xúc văn hóa. Nghĩa văn bản cũng là một trong những yếu tố cần lưu ý. Các thể loại văn bản như văn chương (trong đó có thi ca, tiểu thuyết, truyện kể, nhạc, kịch...), báo chí, diễn văn... đều là những kênh truyền tải nội dung thông điệp thích hợp cho mỗi cảnh huống dạy và học ngoại ngữ, ở đó hình thức biểu hiện cũng gắn liền với văn hóa. Giảng dạy ngôn ngữ

là làm sao cho người học hấp thụ tinh hoa văn hóa của ngôn ngữ đang học, nhưng không chỉ thế, mà còn biết cách chia sẻ, thể hiện, và lan tỏa những đặc trưng văn hóa của chính mình, của tiếng Việt. Trong giới hạn một bài viết, những gợi ý trên nhằm mục đích thiết thực làm sao nghiên cứu sâu hơn, bài bản hơn và chi tiết hơn về giảng dạy ngôn ngữ để từ đó có cả một hệ thống đề xuất ứng dụng sát hơn đối với từng môn học.

Bài báo này được viết dành cho kỷ niệm lần thứ 100 ngày sinh Michael Alexander Kirkwood Halliday - nhà sáng lập ngôn ngữ học chức năng hệ thống (13/4/1925 - 13/4/2025).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Halliday, M. A. K., *Language as social semiotic: The social interpretation of language and meaning*. London: Edward Arnold, 1978.
- [2]. Halliday, M. A. K., *An introduction to functional grammar*. London: Edward Arnold, 1985
- [3]. Hasan, R., *Semantic variation: Meaning in society and sociolinguistics*. Equinox Publishing Ltd., 2009.
- [4]. Matthiessen, C. M. I. M., & Halliday, M. A. K., *Construing experience through meaning: A language-based approach to cognition*. London: Continuum, 1999.
- [5]. Martin, J. & White, P., *The Language of Evaluation: Appraisal in English*. London: Palgrave, 2005.
- [6]. Gregory, M., *Context and text: A social semiotic perspective*. London: Edward Arnold, 1980.
- [7]. Soler, E. A., & Safont Jordà, M. P., *Intercultural language use and language learning*, Springer, 2007.
- [8]. Banks, D., *Systemic functional linguistics and critical discourse analysis: Studies in social change*. Palgrave Macmillan, 2019.
- [9]. Kramsch, C., *Language and Culture*. Oxford University Press, 1998.
- [10]. Đỗ Hữu Châu, "Biểu hiện văn hóa trong ngôn ngữ giao tiếp hàng ngày của người Việt". *Tạp chí Ngôn ngữ và Đời sống*, 2(123), 45-52, 2012.
- [11]. Nguyễn Thiện Giáp, *Văn hóa và ngôn ngữ trong giao tiếp người Việt*. NXB Giáo dục, 2005.
- [12]. Trần Quốc Vượng, *Văn hóa Việt Nam - Tìm tòi và suy ngẫm*. NXB Văn hóa dân tộc, 2000
- [13]. Butt, D., & Wegener, R., *The functions of language*. Oxford University Press, 2007.
- [14]. Firth, J. R., *Papers in linguistics 1934-1951*. Oxford University Press, 1957.
- [15]. Halliday, M. A. K., & Hasan, R., *Language, context, and text: Aspects of language in a social-semiotic perspective*. Deakin University Press, 1985.

[16]. Malinowski, B., "The problem of meaning in primitive languages", in C. K. Ogden & I. A. Richards (Eds.), *The meaning of meaning* (Supplement I). Kegan Paul, Trench, Trubner. 2023.

[17]. Thompson, G., *Introducing functional grammar*. Great Britain, 1996.

AUTHORS INFORMATION

Phan Van Hoa¹, Gia Thi Tuyet Nhung²

¹University of Foreign Language Studies, University of Danang, Vietnam

²University of Science and Education, University of Danang, Vietnam